

Số: 35 /TTr-UBND

Lam Vỹ, ngày 17 tháng 9 năm 2025

TỜ TRÌNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán
ngân sách nhà nước xã Lam Vỹ năm 2025 (lần 1)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Lam Vỹ.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 203/2025/QH15 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Căn cứ Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025.

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Lam Vỹ về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước xã Lam Vỹ năm 2025;

UBND xã Lam Vỹ trình Hội đồng nhân dân xã điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Lam Vỹ năm 2025 (lần 1), cụ thể như sau:

1. Cơ sở pháp lý

- Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của tỉnh Thái Nguyên tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

- Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2025.

2. Nguyên tắc xác định dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2025 đã được HĐND tỉnh Thái Nguyên Quyết định.

- Các chế độ, chính sách của địa phương ban hành theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật liên quan tiếp tục ổn định về đối tượng, mức chi và địa bàn như trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy.

3. Phương án phân bổ sau khi điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Lam Vỹ năm 2025 (lần 1)

3.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.701.000.000 đồng.

3.2. Tổng thu ngân sách địa phương: 147.097.000.000 đồng, trong đó:

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 136.117.000.000 đồng.

- Thu chuyển nguồn: 10.277.000.000 đồng.

- Thu kết dư: 703.000.000 đồng.

3.3. Tổng chi ngân sách địa phương: 147.097.000.000 đồng, trong đó:

- Chi đầu tư: 4.577.000.000 đồng.

- Chi thường xuyên: 57.938.000.000 đồng.

- Chi chương trình mục tiêu: 73.414.000.000 đồng.

- Chi từ nguồn chuyển nguồn: 10.277.000.000 đồng.

- Chi từ nguồn kết dư: 703.000.000 đồng.

- Dự phòng ngân sách: 188.000.000 đồng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo).

Với những nội dung như trên, UBND xã Lam Vỹ đề nghị Hội đồng nhân dân xã điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Lam Vỹ năm 2025 (lần 1)/.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Thanh Hải

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ LAM VỸ NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH*(Kèm theo Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 17/9/2025 của UBND xã Lam Vỹ)**Đvt: Đồng*

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao
I	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	1.701.000.000	1.701.000.000
II	Thu ngân sách Nhà nước	147.097.000.000	147.097.000.000
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	136.117.000.000	136.117.000.000
-	Bổ sung cân đối	10.838.000.000	10.838.000.000
-	Bổ sung mục tiêu	125.279.000.000	125.279.000.000
+	<i>Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách Trung ương</i>	<i>61.842.000.000</i>	<i>61.842.000.000</i>
+	<i>Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách cấp tỉnh</i>	<i>63.437.000.000</i>	<i>63.437.000.000</i>
2	Thu chuyển nguồn	10.277.000.000	10.277.000.000
3	Thu kết dư	703.000.000	703.000.000
III	Chi ngân sách Nhà nước	147.097.000.000	147.097.000.000
1	Chi đầu tư phát triển	4.577.000.000	4.577.000.000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>2.427.000.000</i>	<i>2.427.000.000</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung</i>	<i>2.150.000.000</i>	<i>2.150.000.000</i>
2	Chi thường xuyên	57.938.000.000	57.938.000.000
	Trong đó:		
-	<i>Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề</i>	<i>34.083.000.000</i>	<i>34.083.000.000</i>

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LAM VỸ NĂM 2025
SAU ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 17/9/2025 của UBND xã Lam Vỹ)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Ghi chú
A	Thu NSNN trên địa bàn	1.701.000.000	1.701.000.000	
1	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	4.000.000	4.000.000	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	48.000.000	48.000.000	
3	Tiền sử dụng đất	1.089.000.000	1.089.000.000	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000.000	4.000.000	
5	Thuế thu nhập cá nhân	64.000.000	64.000.000	
6	Lệ phí trước bạ	400.000.000	400.000.000	
7	Phí, lệ phí	51.000.000	51.000.000	
8	Thu khác ngân sách	41.000.000	41.000.000	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO CƠ CẤU CHI XÃ LAM VỸ NĂM 2025
SAU ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 17/9/2025 của UBND xã Lam Vỹ)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>		
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	147.097.000.000	
I	Chi đầu tư phát triển	4.577.000.000	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.427.000.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	2.150.000.000	
II	Chi thường xuyên	57.938.000.000	
	Trong đó:	-	
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	34.083.000.000	
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	73.414.000.000	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	72.754.000.000	
1.1	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.009.000.000	
-	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>5.540.000.000</i>	
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>2.469.000.000</i>	
1.2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	732.000.000	
-	<i>Vốn đầu tư</i>	-	
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>732.000.000</i>	
1.3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	64.013.000.000	
-	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>63.860.000.000</i>	
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>153.000.000</i>	
2	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác	660.000.000	
2.1	Hỗ trợ địa phương sản xuất đất trồng lúa	650.000.000	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10.000.000	
IV	Chi từ nguồn chuyển nguồn	10.277.000.000	
V	Chi từ nguồn kết dư	703.000.000	
VI	Dự phòng ngân sách	188.000.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 17/9/2025 của UBND xã Lam Vỹ)

DVT: Đồng

TT	Nội dung/Cơ quan, đơn vị	Tổng dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển	Quản lý hành chính. Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp thể dục thể thao	Quốc phòng - An ninh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Chi chương trình MTQG		Chi thường xuyên khác (chưa phân bổ vào các SN)	Ghi chú
											Chi đầu tư	Chi sự nghiệp		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
	TỔNG SỐ	147.097.000.000	10.932.965.000	19.004.282.000	36.127.963.000	24.400.000	675.000.000	1.478.550.000	50.000.000	1.303.950.000	69.936.890.000	7.375.000.000	188.000.000	
I	Chi đầu tư	4.577.000.000	4.577.000.000	-	-	-	-	-	-	-			-	Chi tiết phụ biểu 4.1
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.427.000.000	2.427.000.000											-
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	2.150.000.000	2.150.000.000											-
II	Chi thường xuyên	57.938.000.000	-	18.938.137.000	36.127.963.000	24.400.000	675.000.000	1.478.550.000	50.000.000	643.950.000	-	-	-	
1	Văn phòng Đảng ủy	2.693.536.000	-	2.693.536.000	-	-	-	-	-	-			-	
-	Chi thường xuyên	1.393.000.000		1.393.000.000										
-	Phụ cấp Ban chấp hành Đảng ủy	90.336.000		90.336.000										
-	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xóm (Bí thư chi bộ xóm)	370.000.000		370.000.000										
-	Kinh phí hoạt động đặc thù của Đảng	300.000.000		300.000.000										
-	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng	361.200.000		361.200.000										
-	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xã	29.000.000		29.000.000										
-	Kinh phí thuê đường truyền và trang thiết bị họp trực tuyến	29.000.000		29.000.000										
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	121.000.000		121.000.000										
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.524.764.500	-	1.524.764.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi thường xuyên	576.000.000		576.000.000										
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của các đoàn thể xã	20.000.000		20.000.000										
-	Kinh phí hoạt động Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	5.000.000		5.000.000										
-	Kinh phí hoạt động Ban giám sát cộng đồng	7.000.000		7.000.000										
-	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xóm (Trưởng Ban công tác mặt trận)	234.000.000		234.000.000										
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	194.764.500		194.764.500										
+	<i>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc</i>	<i>24.764.500</i>		<i>24.764.500</i>										
+	<i>Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư</i>	<i>170.000.000</i>		<i>170.000.000</i>										
-	Kinh phí các chi hội xóm ĐBK theo TT49/2012 của BTC	100.000.000		100.000.000										
-	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xã	87.000.000		87.000.000										
-	Bồi dưỡng các chức danh ở xóm	160.000.000		160.000.000										
-	Kinh phí Tổ chức đại hội Mặt trận Tổ quốc cấp xã	40.000.000		40.000.000										

TT	Nội dung/Cơ quan, đơn vị	Tổng dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển	Quản lý hành chính. Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp thể dục thể thao	Quốc phòng - An ninh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Chi chương trình MTQG		Chi thường xuyên khác (chưa phân bổ vào các SN)	Ghi chú
											Chi đầu tư	Chi sự nghiệp		
-	Kinh phí Tổ chức đại hội các đoàn thể cấp xã (4 đoàn thể)	40.000.000		40.000.000										
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	61.000.000		61.000.000										
3	Văn phòng HĐND&UBND	12.691.936.500	-	12.016.936.500	-	-	675.000.000	-	-	-			-	
-	Chi thường xuyên	1.386.000.000		1.386.000.000										
-	Tiếp nhận số đã chi 6 tháng đầu năm của 2 xã trước khi sáp nhập	8.749.216.500		8.749.216.500										
-	Kinh phí hoạt động đặc thù của HĐND và UBND	400.000.000		400.000.000										
-	Hoạt động phí của đại biểu HĐND	191.000.000		191.000.000										
-	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xã	55.000.000		55.000.000										
-	Bồi dưỡng các chức danh ở xóm (Hội NCT+CTVDS)	69.000.000		69.000.000										
-	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xóm (Trưởng xóm)	383.540.000		383.540.000										
-	Phụ cấp cho nhân viên y tế xóm	80.000.000		80.000.000										
-	Hỗ trợ công tác viên thú y	42.120.000		42.120.000										
-	Hội đặc thù	52.000.000		52.000.000										
-	Hưu xã	360.000.000		360.000.000										
-	Hoạt động Quốc phòng	30.000.000		-			30.000.000							
-	Hoạt động an ninh	30.000.000		-			30.000.000							
-	Kinh phí thực hiện các phụ cấp quốc phòng	220.000.000					220.000.000							
-	Kinh phí hỗ trợ đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy và người cai nghiện ma túy theo Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND	21.060.000		21.060.000										
-	Kinh phí thực hiện hợp đồng 111	51.000.000		51.000.000										
-	Tổ bảo vệ an ninh trật tự	395.000.000					395.000.000							
-	Kinh phí thuê đường truyền và trang thiết bị họp trực tuyến	29.000.000		29.000.000										
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	148.000.000		148.000.000										
4	Phòng Kinh tế	1.111.500.000	-	867.000.000	-	-	-	30.000.000	50.000.000	164.500.000			-	
-	Chi thường xuyên	640.000.000		640.000.000										
-	Kinh phí thực hiện duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường giao thông	36.500.000		-						36.500.000				
-	Kinh phí hoạt động các Ban chỉ đạo, kinh phí điều tra giám nghèo, kinh phí mua trang thiết bị phòng chống thiên tai	100.000.000		100.000.000										
-	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xã	29.000.000		29.000.000										
-	Lập quy hoạch chung xã Lam Vỹ, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045	50.000.000								50.000.000				
-	Kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ HTSDĐ xã Lam Vỹ (kinh phí được cấp tại QĐ số 204/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND xã Lam Vỹ)	31.000.000		31.000.000										
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	30.000.000						30.000.000						

TT	Nội dung/Cơ quan, đơn vị	Tổng dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển	Quản lý hành chính. Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp thể dục thể thao	Quốc phòng - An ninh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Chi chương trình MTQG		Chi thường xuyên khác (chưa phân bổ vào các SN)	Ghi chú
											Chi đầu tư	Chi sự nghiệp		
-	Kinh phí khoán quản lý, điều hành các công trình thủy lợi	78.000.000								78.000.000				
-	Sự nghiệp môi trường	50.000.000							50.000.000					
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	67.000.000		67.000.000										
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	2.261.550.000	-	813.000.000	-	-	-	1.448.550.000	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên	544.000.000		544.000.000										
-	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xã	29.000.000		29.000.000										
-	Bao trợ xã hội	1.417.250.000	-	-	-	-	-	1.417.250.000	-	-			-	
+	<i>Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội (theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP) (bao gồm cả kinh phí được cấp tại QĐ số 204/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND xã Lam Vỹ)</i>	1.288.250.000						1.288.250.000						
+	<i>Kinh phí thực hiện chính sách người có công (theo QĐ 290/2005/QĐ-TTg; QĐ 62/2011/QĐ-TTg)</i>	129.000.000						129.000.000						
-	Chi hoạt động đảm bảo xã hội (Tặng quà, tổ chức 27/7)	31.300.000						31.300.000						
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ CCHC, chuyển đổi số	50.000.000	-	50.000.000										
+	<i>Mua sắm trang thiết bị</i>	<i>30.000.000</i>		<i>30.000.000</i>										
+	<i>Chi phục vụ hoạt động CCHC, chuyển đổi số</i>	<i>20.000.000</i>		<i>20.000.000</i>										
-	Quỹ thi đua, khen thưởng các danh hiệu, phong trào theo Luật thi đua khen thưởng	50.000.000		50.000.000										
-	Kinh phí tham gia Cuộc thi rước đèn Trung thu cấp tỉnh và tổ chức Cuộc thi rước đèn Trung thu cấp xã	84.000.000		84.000.000										
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	56.000.000		56.000.000										
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	418.000.000	-	418.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên	317.000.000		317.000.000										
-	Hoạt động chuyên môn bộ phận hành chính công	55.000.000		55.000.000										
-	Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin	20.000.000		20.000.000										
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	26.000.000		26.000.000										
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	404.400.000	-	380.000.000	-	24.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên	280.000.000		280.000.000										
-	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách cấp xã	50.000.000		50.000.000										
-	Sự nghiệp thể dục thể thao	24.400.000				24.400.000								
-	Chi hoạt động	20.000.000		20.000.000		-								
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	30.000.000		30.000.000		-								
8	Các đơn vị trường học	34.005.000.000	-	-	34.005.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Nội dung/Cơ quan, đơn vị	Tổng dự toán năm 2025	Chỉ đầu tư phát triển	Quản lý hành chính. Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp thể dục thể thao	Quốc phòng - An ninh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Chi chương trình MTQG		Chi thường xuyên khác (chưa phân bổ vào các SN)	Ghi chú
											Chi đầu tư	Chi sự nghiệp		
-	Trường Mầm non Lam Vỹ	4.818.000.000			4.818.000.000									
-	Trường Mầm non Linh Thông	5.527.000.000			5.527.000.000									
-	Trường Tiểu học Lam Vỹ	8.519.000.000			8.519.000.000									
-	Trường Tiểu học Linh Thông	5.835.000.000			5.835.000.000									
-	Trường THCS Lam Vỹ	4.929.000.000			4.929.000.000									
-	Trường THCS Linh Thông	4.377.000.000			4.377.000.000									
9	Trung tâm học tập cộng đồng	78.000.000			78.000.000									
10	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách giáo dục	2.028.000.000	-	-	2.028.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	74.800.000			74.800.000									
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mẫu giáo theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ	127.000.000			127.000.000									
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ nhà trẻ theo ND 66/2025/NĐ-CP	49.000.000			49.000.000									
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	378.000.000			378.000.000									
-	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	81.000.000			81.000.000									
-	Chính sách đối với giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	322.000.000			322.000.000									
-	Hỗ trợ chi khác các trường có hợp đồng giao khoán	273.500.000			273.500.000									
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động đối với các trường mầm non, phổ thông công lập, hợp đồng theo NQ 111/2022/NĐ-CP	693.000.000			693.000.000									
-	Chính sách hỗ trợ dạy và học tiếng anh theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 của HĐND tỉnh	29.700.000			29.700.000									
11	Kinh phí sửa chữa các trường học	16.963.000			16.963.000									Chi tiết phụ biểu 4.2
12	Sự nghiệp kinh tế	479.450.000	-	-	-	-	-	-	-	479.450.000	-	-	-	
-	Kinh phí đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG	182.450.000								182.450.000				Chi tiết phụ biểu 4.3

TT	Nội dung/Cơ quan, đơn vị	Tổng dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển	Quản lý hành chính. Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp thể dục thể thao	Quốc phòng - An ninh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Chi chương trình MTQG		Chi thường xuyên khác (chưa phân bổ vào các SN)	Ghi chú
											Chi đầu tư	Chi sự nghiệp		
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất đất trồng lúa	297.000.000								297.000.000				Chi tiết phụ biểu 4.4
13	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh khác	224.900.000		224.900.000										
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	73.414.000.000	-	-	-	-	-	-	-	660.000.000	69.400.000.000	3.354.000.000	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	72.754.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	69.400.000.000	3.354.000.000	-	Chi tiết phụ biểu 4.3
-	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.009.000.000									5.540.000.000	2.469.000.000		
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững	732.000.000										732.000.000		
-	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	64.013.000.000									63.860.000.000	153.000.000		
2	Kinh phí sự nghiệp thực hiện các chương trình, nhiệm vụ khác	660.000.000	-	-	-	-	-	-	-	660.000.000	-	-	-	
-	Kinh phí cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	150.000.000								150.000.000				Chi tiết phụ biểu 4.4
-	Kinh phí thực hiện ND 35/2015/ND-CP về quản lý và sử dụng đất trồng lúa	500.000.000								500.000.000				
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10.000.000								10.000.000				Chi tiết phụ biểu 4.5
IV	Kinh phí chuyển nguồn 2024 sang 2025	10.277.000.000	5.652.965.000	66.145.000							536.890.000	4.021.000.000		Chi tiết phụ biểu 4.6
V	Kinh phí kết dư năm 2024	703.000.000	703.000.000											Chi tiết phụ biểu 4.7
VI	Dự phòng ngân sách	188.000.000											188.000.000	Chi tiết phụ biểu 4.8

KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 17/9/2025 của UBND xã Lam Vỹ)

Dvt: Đồng

TT	Danh mục dự án	Kinh phí năm 2025	Số vốn năm 2025 giải ngân đến 30/6/2025	Số vốn còn lại năm 2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	4.577.000.000	3.010.059.000	1.566.941.000		
I	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.427.000.000	860.059.000	1.566.941.000		
1	Đường giao thông liên xã Quy Kỳ - Linh Thông - Lam Vỹ - Tân Thịnh, huyện Định Hóa	740.000.000	740.000.000	0	Văn phòng HĐND và UBND	
3	Sửa chữa đường giao thông xóm Làng Há, xã Lam Vỹ	122.298.000	120.059.000	2.239.000		
5	Trích 10% theo quy định Chỉ thị số 1474/CT-TTg; Chỉ thị số 05/CT-TTg	242.702.000	0	242.702.000		
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy, UBMTTQ, HĐND, UBND xã và các hạng mục phụ trợ	1.322.000.000	0	1.322.000.000	Văn phòng HĐND và UBND	
II	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	2.150.000.000	2.150.000.000	-		
1	Đường giao thông liên xã Quy Kỳ - Linh Thông - Lam Vỹ - Tân Thịnh, huyện Định Hóa	1.971.000.000	1.971.000.000	0	Văn phòng HĐND và UBND	
2	Kinh phí đối ứng thực hiện chương trình MTQG	179.000.000	179.000.000	0		Chi tiết phụ biểu 4.3

Phụ biểu 4.2

**BIỂU GIAO KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HỖ TRỢ
SỬA CHỮA TRƯỜNG LỚP HỌC NĂM 2025 XÃ LAM VỸ**
(Kèm theo Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 17/9/2025 của UBND xã Lam Vỹ)

Đvt: Đồng

TT	Danh mục dự án	Đơn vị thực hiện/ Đại diện chủ đầu tư	Kinh phí giao năm 2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ:		16.963.000	
1	Sửa chữa trường tiểu học Lam Vỹ	Văn phòng HĐND và UBND	2.516.000	<i>Công trình tiếp nhận cấp huyện chuyển về xã</i>
2	Sửa chữa trường THCS Linh Thông	Văn phòng HĐND và UBND	14.447.000	

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LAM VỸ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 17/9/2025 của UBND xã Lam Vỹ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí giao năm 2025									Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư				Vốn sự nghiệp					
			Tổng số	NSTW	NS Tỉnh	NS Xã	Tổng số	NSTW	NS Tỉnh	NS Xã		
A	B	4	5	6	7	8	9	10				
	Tổng cộng	73.115.450.000	69.579.000.000	58.292.000.000	11.108.000.000	179.000.000	3.536.450.000	2.890.000.000	464.000.000	182.450.000		
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	64.013.000.000	63.860.000.000	53.103.000.000	10.757.000.000	-	153.000.000	153.000.000	-	-		
1	Đường giao thông liên xã Quy Kỳ - Linh Thông - Lam Vỹ - Tân Thịnh huyện Định Hóa	63.860.000.000	63.860.000.000	53.103.000.000	10.757.000.000		-				Văn Phòng HỖND và UBND	
2	Hỗ trợ xây dựng mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu	153.000.000					153.000.000	153.000.000			Văn Phòng HỖND và UBND	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	759.000.000	-	-	-	-	759.000.000	667.000.000	65.000.000	27.000.000		
1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	563.000.000	-				563.000.000	497.000.000	46.200.000	19.800.000		
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	520.000.000	-				520.000.000	460.000.000	42.000.000	18.000.000	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	43.000.000	-				43.000.000	37.000.000	4.200.000	1.800.000		
2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	108.000.000	-				108.000.000	93.000.000	11.000.000	4.000.000	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	Trạm Y tế phối hợp thực hiện
	Tiểu dự án 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	28.000.000	-				28.000.000	24.000.000	3.000.000	1.000.000		
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	80.000.000	-				80.000.000	69.000.000	8.000.000	3.000.000		
3	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	19.000.000	-				19.000.000	17.000.000	1.500.000	500.000	Phòng Kinh tế xã	
	Tiểu dự án 2: Truyền thông giảm nghèo	19.000.000	-				19.000.000	17.000.000	1.500.000	500.000		
4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	69.000.000	-				69.000.000	60.000.000	6.300.000	2.700.000	Phòng Kinh tế xã	
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	46.000.000	-				46.000.000	40.000.000	4.200.000	1.800.000		
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	23.000.000	-				23.000.000	20.000.000	2.100.000	900.000		

III	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.343.450.000	5.719.000.000	5.189.000.000	351.000.000	179.000.000	2.624.450.000	2.070.000.000	399.000.000	155.450.000		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt	276.000.000	276.000.000	240.000.000	24.000.000	12.000.000						
-	Hỗ trợ xây mới nhà ở thuộc dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn xã Lam Vỹ năm 2025	138.000.000	138.000.000	120.000.000	12.000.000	6.000.000					Văn Phòng HĐND và UBND	
-	Hỗ trợ xây mới nhà ở thuộc dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn xã Linh Thông năm 2025	138.000.000	138.000.000	120.000.000	12.000.000	6.000.000						
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	7.762.500.000	5.443.000.000	4.949.000.000	327.000.000	167.000.000	2.319.500.000	1.805.000.000	372.500.000	142.000.000		
-	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	7.762.500.000	5.443.000.000	4.949.000.000	327.000.000	167.000.000	2.319.500.000	1.805.000.000	372.500.000	142.000.000		
+	Kênh nội đồng xóm Nà Chát - Bàn Chang, xã Linh Thông	70.000.000	70.000.000		70.000.000							
+	Kênh nội đồng xóm Nà Chát GD 2, xã Linh Thông	5.000.000	5.000.000	5.000.000								
+	Kênh nội đồng xóm Tân Vàng, xã Linh Thông	136.000.000	136.000.000		80.000.000	56.000.000						
+	Mở nền đường GTNT xóm Nà Làng, xã Lam Vỹ	67.000.000	67.000.000		67.000.000							
+	Kênh nội đồng xóm Nà Chú, xã Linh Thông	110.000.000	110.000.000		110.000.000						Văn Phòng HĐND và UBND	
+	Đường GTNT xóm Nà Chát, xã Linh Thông	111.000.000	111.000.000			111.000.000						
+	Đường giao thông xóm Nà My xã Linh Thông	996.000.000	996.000.000	996.000.000								
+	Đường giao thông xóm Bàn Vèn xã Linh Thông	1.149.000.000	1.149.000.000	1.149.000.000								
+	Đường giao thông xóm Nà Làng xã Lam Vỹ	1.899.000.000	1.899.000.000	1.899.000.000								
+	Kênh mương nội đồng xóm Linh Sơn, xã Linh Thông	900.000.000	900.000.000	900.000.000								
+	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông của xã Linh Thông năm 2024	53.000.000					53.000.000			53.000.000		
+	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông xã Lam Vỹ năm 2024	372.500.000					372.500.000		372.500.000		Văn Phòng HĐND và UBND	

+	Sửa chữa kênh mương xóm Nà làng xã lam vỹ	894.000.000					894.000.000	855.000.000		39.000.000		
+	Sửa chữa Đập Đồng Mo xóm Tân Vàng	600.000.000					600.000.000	570.000.000		30.000.000		
+	Sửa chữa Đường GTNT Nà Lá-Nà Chú	400.000.000					400.000.000	380.000.000		20.000.000		
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	58.750.000	-				58.750.000	51.000.000	5.100.000	2.650.000		
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS và MN	58.750.000	-				58.750.000	51.000.000	5.100.000	2.650.000	Phòng Văn hóa - xã hội	Trạm Y tế phối hợp thực hiện
4	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	46.000.000	-				46.000.000	40.000.000	4.000.000	2.000.000		
5	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	89.800.000					89.800.000	78.000.000	7.800.000	4.000.000	Mặt trận Tổ quốc (Hội LHPN xã)	
6	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	10.350.000	-				10.350.000	9.000.000	900.000	450.000		
-	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	10.350.000	-				10.350.000	9.000.000	900.000	450.000	Phòng Văn hóa - xã hội	
7	Dự án 10: Truyền thông tuyên truyền, vận động đồng bào; Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	100.050.000	-				100.050.000	87.000.000	8.700.000	4.350.000		
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông	100.050.000	-				100.050.000	87.000.000	8.700.000	4.350.000	Phòng Văn hóa - xã hội	

**BIỂU GIAO KINH PHÍ MIỄN THU THỦY LỢI PHÍ VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THỰC HIỆN
NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2015/NĐ-CP VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 17/9/2025 của UBND xã Lam Vỹ)

Đvt: Nghìn đồng

TT	Nội dung công việc/ Danh mục công trình, dự án	Đơn vị thực hiện/ Đại diện chủ đầu tư	Kinh phí năm 2025			Kinh phí đã giải ngân đến ngày 30/6/2025	Kinh phí còn lại chưa giải ngân	Ghi chú
			Tổng cộng	Kinh phí miễn thu thuỷ lợi phí	Kinh phí hỗ trợ NĐ 35/2015			
	TỔNG SỐ:		947.000.000	150.000.000	647.000.000	52.748.000	744.252.000	
1	Kinh phí hỗ trợ cho người trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP		150.000.000	0	150.000.000	0	0	
2	Duy tu, sửa chữa các công trình		797.000.000	150.000.000	647.000.000	52.748.000	744.252.000	
-	<i>Kênh bê tông Khau Viêng, xã Lam Vỹ</i>	<i>Văn phòng HĐND và UBND</i>	<i>500.000.000</i>	<i>0</i>	<i>500.000.000</i>	<i>40.599.000</i>	<i>459.401.000</i>	
-	<i>Sửa chữa tuyến kênh Bản Vèn và tuyến kênh Bản Mới xã Linh Thông</i>	<i>Văn phòng HĐND và UBND</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>	<i>0</i>	<i>12.149.000</i>	<i>137.851.000</i>	
-	<i>Duy tu, sửa chữa kênh mương xóm Làng Há, xã Lam Vỹ</i>	<i>Văn phòng HĐND và UBND</i>	<i>147.000.000</i>	<i>0</i>	<i>147.000.000</i>	<i>0</i>	<i>147.000.000</i>	

**BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ
THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐẢM BẢO TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 17/9/2025 của UBND xã Lam Vỹ)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Kinh phí năm 2025	Kinh phí đã chi trước ngày 30/6/2025	Kinh phí còn lại	Ghi chú
	TỔNG SỐ:		10.000.000	10.000.000		
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Văn phòng HĐND và UBND	10.000.000	10.000.000	0	

KINH PHÍ TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 17/9/2025 của UBND xã Lam Vỹ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí giao năm 2025									Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư				Vốn sự nghiệp					
			Tổng số	NSTW	NS Tỉnh	NS Xã	Tổng số	NSTW	NS Tỉnh	NS Xã		
A	B	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	Tổng cộng	10.277.000.000	6.189.855.000	23.890.000	6.163.965.000	2.000.000	4.021.000.000	3.635.000.000	364.000.000	22.000.000		
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	507.000.000	507.000.000	-	507.000.000	-	-	-	-	-		
1	Đường giao thông liên xã Quy Kỳ - Linh Thông - Lam Vỹ - Tân Thịnh huyện Định Hóa	507.000.000	507.000.000	-	507.000.000	-	-	-	-	-	Văn Phòng HUBND và UBND	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.050.890.000	29.890.000	23.890.000	4.000.000	2.000.000	4.021.000.000	3.635.000.000	364.000.000	22.000.000		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt	13.800.000	13.800.000	7.800.000	4.000.000	2.000.000						
-	Hỗ trợ xây mới nhà ở thuộc dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn xã Linh Thông năm 2024	13.800.000	13.800.000	7.800.000	4.000.000	2.000.000					Văn Phòng HUBND và UBND	
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	4.037.090.000	16.090.000	16.090.000	-	-	4.021.000.000	3.635.000.000	364.000.000	22.000.000		
-	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	4.037.090.000	16.090.000	16.090.000	-	-	4.021.000.000	3.635.000.000	364.000.000	22.000.000		
+	Mở nền đường GTNT xóm Nà Làng, xã Lam Vỹ	16.090.000	16.090.000	16.090.000	-	-	-					
+	Duy tu, sửa chữa đường GTNT xóm Cốc Móc, xã Linh Thông	100.000.000	-				100.000.000	100.000.000		-		
+	Duy tu, sửa chữa đường GTNT xóm Nà Chú (GD 2), xã Linh Thông	301.000.000	-				301.000.000	235.000.000	44.000.000	22.000.000		
+	Duy tu, sửa chữa đường GTNT xóm Linh Sơn, xã Linh Thông	100.000.000	-				100.000.000	100.000.000		-	Văn Phòng HUBND và UBND	
+	Sửa chữa đập kênh Đồng Nghiêu xóm Bàn Chang xã Linh Thông	88.000.000	-				88.000.000	80.000.000	8.000.000			

KINH PHÍ TỪ NGUỒN KẾT DƯ NĂM 2024 SANG NĂM 2025 THỰC HIỆN
(Kèm theo Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 17/9/2025 của UBND xã Lam Vỹ)

Dvt: Đồng

TT	Danh mục dự án	Kinh phí năm 2025	Số vốn năm 2025 giải ngân đến 30/6/2025	Số vốn còn lại năm 2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	703.000.000	703.000.000	0		
I	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất kết dư năm 2024 sang năm 2025	703.000.000	703.000.000	0		
1	Tường rào và các hạng mục công trình phụ trợ nhà trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Lam Vỹ	417.800.000	417.800.000	0	Văn phòng HĐND và UBND	
2	Sửa chữa đường giao thông xóm Làng Há, xã Lam Vỹ	245.200.000	245.200.000	0		
3	Mái vòm hoạt động ngoại khóa trường Tiểu học Linh Thông	40.000.000	40.000.000	0		

BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ PHÒNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 17/9/2025 của UBND xã Lam Vỹ)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Kinh phí năm 2025	Kinh phí đã chi đến ngày 30/6/2025	Kinh phí còn lại	Ghi chú
	TỔNG SỐ:		188.000.000	166.680.000	21.320.000	
1	Tiếp nhận, điều chỉnh số đã chi 6 tháng đầu năm của 2 xã trước khi sáp nhập	Văn phòng HĐND và UBND	166.680.000	166.680.000		
2	Kinh phí chưa phân bổ		21.320.000	0	21.320.000	